

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,499,797,720,246	1,360,010,073,683
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		1,391,025,718,818	1,357,633,373,769
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	200,778,711,327	287,326,824,628
1.1. Tiền	111.1		50,778,711,327	67,326,824,628
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		150,000,000,000	220,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	16,544,163,522	16,573,937,165
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	1,154,336,250,586	1,052,120,184,415
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(44,210,640)	(43,733,012)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5.2	12,923,893,622	121,423,245
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		12,923,893,622	121,423,245
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		82,793,923	121,423,245
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12,841,099,699	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		2,163,175	2,607,941
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	1,656,683,386	1,074,681,488
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	5,000,063,840	629,447,899
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(172,000,000)	(172,000,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		108,772,001,428	2,376,699,914
1. Tạm ứng	131		13,166,414,417	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1,121,319,858	1,115,844,819
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.21	2,534,267,153	1,110,855,095
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		91,950,000,000	150,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		65,007,757,049	63,265,346,373
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		45,798,849,691	46,956,523,987
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	32,307,397,895	33,465,072,191
- Nguyên giá	222		70,191,759,835	68,872,228,902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(37,884,361,940)	(35,407,156,711)

- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	13,491,451,796	13,491,451,796
- Nguyên giá	228		37,573,279,261	37,573,279,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(24,081,827,465)	(24,081,827,465)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		464,600,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		18,744,307,358	16,308,822,386
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		235,850,000	41,903,750
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.21	812,803,761	1,071,265,039
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.22	17,695,653,597	15,195,653,597
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		1,564,805,477,295	1,423,275,420,056
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		166,905,515,759	82,928,482,208
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		166,905,515,759	82,928,482,208
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.20	140,000,000,000	50,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		140,000,000,000	50,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	11,550,000	4,644,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,857,226,608	1,604,291,608
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	10,043,874,545	10,504,101,224
11. Phải trả người lao động	323		-	5,075,434,853
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		708,214,469	528,099,869
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	1,930,088,481	1,985,550,645
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	3,816,198,188	8,349,874,590
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		8,538,363,468	4,876,485,419
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			



11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)	400		1,397,899,961,536	1,340,346,937,848
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,397,899,961,536	1,340,346,937,848
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,105,113,370,000	1,008,324,800,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		903,437,270,000	806,648,700,000
a. Vốn pháp định	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		603,437,270,000	506,648,700,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		201,676,100,000	201,676,100,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		41,537,764,591	34,949,552,941
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		41,537,764,591	34,949,552,941
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		209,711,062,354	262,123,031,966
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		209,711,062,354	262,123,031,966
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		1,564,805,477,295	1,423,275,420,056
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		137,121,005,000	109,990,995,000
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		137,121,005,000	109,990,995,000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		90,343,727	80,664,870
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	A.7.27	872,490,000	897,410,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.1		872,490,000	897,410,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	8.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	8.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	8.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	8.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	8.7			

9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	A.7.28	-	290,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.1		-	290,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	9.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	9.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	9.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10	A.7.29	11,660,000	5,210,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		35,066,760,000	35,066,760,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		1,620,000	-

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	A.7.34	1,067,418,703	929,778,502
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		1,016,599,049	871,471,109
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		12,916,737	11,876,457
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		23,027,318	27,718,802
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		14,875,599	18,712,134
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	A.7.35	67,749,818	3,179,779
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		5,454,389	129,741
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		62,295,429	3,050,038
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	A.7.36	13,987,988	16,975,011
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		5,209,382	280,643
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	26		815,051,106,456	672,648,294,637
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		810,306,886,942	669,618,164,843
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.1	A.7.39	810,306,886,942	669,618,164,843
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	27.2			-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	28.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	28.2		-	-

6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29	A.7.40	4,744,219,514	3,030,129,794
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	A.7.41	810,306,886,942	669,618,164,843
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.1		806,406,589,707	661,074,597,638
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.2		3,900,297,235	8,543,567,205
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31		-	
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		1,905,506,400	228,620,000
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả vay CTCK	34	A.7.44	1,154,336,250,586	1,052,120,184,415
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		2,838,713,114	2,801,509,794

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý III/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		2,178,452,839	2,119,402,818	14,683,165,451	13,533,114,807
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	1.1	B.7.36	122,243,014	32,200,156	523,417,583	85,337,493
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	1.3		2,056,209,825	2,087,202,662	14,159,747,868	13,447,777,314
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		33,003,461,180	33,418,168,110	104,381,965,602	98,334,071,389
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		22,325,703,823	20,944,052,802	65,816,973,774	58,383,573,829
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	120,000,000	-
1.8. Doanh thu tư vấn	8		2,789,238,523	2,166,978,450	9,691,128,625	11,406,604,449
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	9		44,664,029	139,767,180	157,656,068	139,767,180
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1,804,978,700	1,312,191,447	4,839,534,467	3,601,498,670
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		30,500,000		60,175,000	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	20		62,176,999,094	60,100,560,807	199,750,598,987	185,398,630,324
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		10,963,326	6,409,492	22,264,248	3,174,184
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		7,428,180	-	21,786,620	666,060

b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		3,535,146	6,409,492	477,628	2,508,124
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		5,666,667		5,666,667	
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		385,578	39,130	2,564,825	145,699
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		11,296,671,842	10,953,820,360	31,849,261,072	28,957,792,891
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí tư vấn	29		1,263,273,341	1,248,342,099	3,947,819,658	3,983,124,699
2.11. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31		2,265,975,806	1,741,006,950	5,857,400,917	4,840,809,156
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	300,000	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		14,842,936,560	13,949,618,031	41,685,277,387	37,785,046,629
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		1,049,753,352		5,111,224,383	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	B.7.37	1,049,753,352	-	5,111,224,383	-
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				75,000	

4.2. Chi phí lãi vay	52		-	558,947,381	198,896,157	1,117,701,364
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60	B.7.40	-	558,947,381	198,971,157	1,117,701,364
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62	B.7.41				
			9,310,176,485	9,963,998,973	25,744,200,590	28,158,804,611
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	70					
			39,073,639,401	35,627,996,422	137,233,374,236	118,337,077,720
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.42	3,613,643,871	3,400,948,718	9,450,706,863	8,543,576,734
8.2. Chi phí khác	72	B.7.43	3,332,892,431	3,423,011,854	9,078,886,043	8,925,374,144
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		280,751,440	(22,063,136)	371,820,820	(381,797,410)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90					
			39,354,390,841	35,605,933,286	137,605,195,056	117,955,280,310
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		39,354,390,841	35,605,933,286	137,605,195,056	117,955,280,310
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.44				
			7,877,158,121	7,785,213,678	26,543,313,068	24,684,781,180
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		7,877,158,121	7,785,213,678	26,543,313,068	24,684,781,180
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200					
			31,477,232,720	27,820,719,608	111,061,881,988	93,270,499,130
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					

12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304					
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305					
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306					
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307					
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
			348	345	1,229	1,156
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					
			348	345	1,229	1,156

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		137,605,195,056	117,955,280,310
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		2,528,477,296	3,049,339,186
- Các khoản dự phòng	04		477,628	2,508,124
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		1,930,088,481	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-	
- Dự thu tiền lãi	08		(12,841,099,699)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(263,975,944,063)	98,322,405,812
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		29,773,643	(137,265,301)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(102,216,066,171)	138,472,041,369
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(14,336,840,236)	(1,140,485,374)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
(+) Tăng, (-) giảm vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		-	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		38,629,322	-



(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(582,001,898)	(248,653,620)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	46		-	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		(4,370,171,175)	283,325,434
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		6,906,000	242,646,114
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(167,966,038)	(626,847,966)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	51		(26,835,573,709)	(25,889,989,854)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả phải nộp khác	52		(11,534,142,300)	1,927,702,715
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(104,008,491,501)	(14,560,067,705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(134,752,805,301)	219,329,533,432
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,835,403,000)	(880,760,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1,835,403,000)	(880,760,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		170,000,000,000	607,800,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		170,000,000,000	607,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(80,000,000,000)	(706,800,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(80,000,000,000)	(706,800,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(39,959,905,000)	(36,344,907,675)



<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		50,040,095,000	(135,344,907,675)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(86,548,113,301)	83,103,865,757
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		287,326,824,628	200,992,260,675
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		287,326,824,628	200,992,260,675
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		67,326,824,628	14,992,260,675
- Các khoản tương đương tiền	102.2		220,000,000,000	186,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		200,778,711,327	284,096,126,432
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		200,778,711,327	284,096,126,432
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		50,778,711,327	14,096,126,432
- Các khoản tương đương tiền	104.2		150,000,000,000	270,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		21,885,411,754,400	18,544,874,220,600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(21,742,996,264,000)	(18,290,599,336,100)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9		1,931,711,061	(254,864,495,158)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3,658,479,362)	(2,898,162,594)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,422,685,406,959	1,233,177,907,792
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,420,971,317,239)	(1,223,290,784,061)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		142,402,811,819	6,399,350,479

C.T.

 TY

 HẠN

 KHOẢN

 T

 TP.

II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		672,648,294,637	787,687,820,018
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		669,618,164,843	784,851,842,653
Trong đó có kỳ hạn				
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35			
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		3,030,129,794	2,835,977,365
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		815,051,106,456	794,087,170,497
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		810,306,886,942	781,364,069,401
Trong đó có kỳ hạn				
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		4,744,219,514	12,723,101,096
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý III/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	T M	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối quý	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		935,000,000,000	1,008,324,800,000	73,324,800,000	-	96,788,570,000	-	1,008,324,800,000	1,105,113,370,000
1.1. Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000					300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		433,323,900,000	506,648,700,000	73,324,800,000		96,788,570,000		506,648,700,000	603,437,270,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		201,676,100,000	201,676,100,000					201,676,100,000	201,676,100,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		28,170,994,430	34,949,552,941	6,778,558,511		6,588,211,650		34,949,552,941	41,537,764,591
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28,170,994,430	34,949,552,941	6,778,558,511		6,588,211,650		34,949,552,941	41,537,764,591
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									



8. Lợi nhuận chưa phân phối	267,464,028,007	262,123,031,966	65,449,779,522	137,105,229,044	111,061,881,988	163,473,851,600	195,808,578,485	209,711,062,354
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	267,464,028,007	262,123,031,966	65,449,779,522	137,105,229,044	111,061,881,988	163,473,851,600	195,808,578,485	209,711,062,354
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-						
Cộng	1,258,806,016,867	1,340,346,937,848	152,331,696,544	137,105,229,044	221,026,875,288	163,473,851,600	1,274,032,484,367	1,397,899,961,536
II. Thu nhập toàn diện khác								
Cộng								

Ghi chú (*): Khoản giảm của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ này:

- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015 theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2016 như sau:

- + Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 6,588,211,650
- + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 6,588,211,650
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi 13,176,423,300

- Cổ tức 2015 chia cho các cổ đông

- + Cổ tức trả cổ đông bằng tiền mặt 40,332,435,000
- + Cổ tức trả cổ đông bằng cổ phiếu 96,788,570,000

Tổng cộng 163,473,851,600

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Diệp Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Tầng 2- Tòa nhà 71 Nguyễn Chí Thanh - Quận Đống Đa - TP Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành tháng 7/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 22/03/2016

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là 903.437.270.000 đồng (Chín trăm linh ba tỷ, bốn trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh :

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3 tòa nhà Bến Thành Times Square, 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Đà Nẵng: 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 13/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Toàn bộ số tiền hiện có, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo thông tư 210/2014/TT-BTC

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Các loại chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc theo quy định hiện tại của pháp luật về kế toán. Công ty chứng khoán thực hiện trích lập dự phòng đối với các loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán. Chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và cổ phiếu quỹ không được trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng theo quy định hiện hành.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Không phát sinh

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính : Không phát sinh

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết) : Không phát sinh

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Thực hiện đánh giá và lập dự phòng tổn thất khó có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng. Rủi ro Mã chứng khoán: Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường. Quản lý rủi ro lãi suất Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường. Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lẻ lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể. Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và quy định hiện hành về pháp luật chứng khoán

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK
- Tiền đang chuyển
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	145,212,606	247,554,191
	200,633,498,721	287,079,270,437
	-	-
	-	-
Cộng	200,778,711,327	287,326,824,628

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý 3/2016	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý 3/2016
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	47,691	1,071,367,600
- Trái phiếu	0	0
- Chứng khoán khác		
Cộng	47,691	1,071,367,600
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	946,488,563	14,519,455,219,100
- Trái phiếu	4,000,000	406,572,000,000
- Chứng khoán khác	19,850	204,890,000
Cộng	950,508,413	14,926,232,109,100

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	16,544,163,522		16,573,937,165	
Cộng	16,544,163,522		16,573,937,165	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng	0		0	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	0	0

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	1,096,404,533,371		994,852,058,747	
Cho vay nghiệp vụ ứng trước	57,931,717,215		57,268,125,668	
Cộng các khoản cho vay	1,154,336,250,586		1,052,120,184,415	

7.3.5. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC :

Công ty hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC. Chi tiết tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	3,593,925	16,544,163,522	16,685,537,456	(44,210,640)	(40,675,494)	3,535,146
1	AAA	77	2,267,300	2,363,900	-	-	-
2	ACB	10	162,644	183,000	-	-	-
3	ACM	5	23,000	9,500	(13,500)	(4,500)	9,000
4	ADC	65	872,680	1,066,000	-	-	-
5	ALT	129	1,462,384	1,290,000	(172,384)	-	172,384
6	ALV	81	373,600	405,000	-	(14,200)	(14,200)
7	APG	50	315,000	450,000	-	-	-
8	API	86	734,404	756,800	-	(201,204)	(201,204)
9	APP	164	1,753,550	1,623,600	(129,950)	(30,550)	99,400
10	APS	55	252,891	143,000	(109,891)	(98,891)	11,000
11	ARM	80	1,464,000	2,520,000	-	-	-
12	ASA	53	190,800	116,600	(74,200)	(21,200)	53,000
13	B82	94	472,838	479,400	-	-	-
14	BAM	4	7,200	7,200	-	-	-
15	BBS	65	973,300	851,500	(121,800)	-	121,800
16	BCC	18	235,546	336,600	-	-	-
17	BED	45	1,422,436	1,678,500	-	-	-
18	BHT	50	1,550,000	145,000	(1,405,000)	(1,335,000)	70,000
19	BII	-	-	-	-	-	-
20	BKC	120	1,365,000	720,000	(645,000)	(177,000)	468,000
21	BLF	20	78,000	78,000	-	-	-
22	BPC	70	1,482,306	1,470,000	(12,306)	-	12,306
23	BTS	10	96,808	98,000	-	(808)	(808)
24	BVS	90	1,225,445	1,629,000	-	-	-
25	C92	144	3,302,129	4,320,000	-	-	-
26	CAN	50	1,119,300	1,450,000	-	-	-
27	CAP	198	7,415,000	8,296,200	-	-	-
28	CCM	10	242,271	148,000	(94,271)	(92,271)	2,000
29	CEO	148	1,446,100	1,480,000	-	(390,100)	(390,100)
30	CHP	280	5,074,300	5,740,000	-	-	-

31	CKV	40	400,000	548,000	-	-	-
32	CMC	110	601,200	561,000	(40,200)	(18,200)	22,000
33	CMI	80	962,000	720,000	(242,000)	(274,000)	(32,000)
34	CMS	135	1,047,094	729,000	(318,094)	(30,094)	288,000
35	CPC	46	787,109	989,000	-	-	-
36	CSC	56	276,731	856,800	-	-	-
37	CT6	47	374,536	258,500	(116,036)	-	116,036
38	CTA	130	380,800	273,000	(107,800)	(69,800)	38,000
39	CTB	19	583,000	494,000	(89,000)	(108,000)	(19,000)
40	CTC	39	264,400	312,000	-	-	-
41	CTS	470	2,690,731	2,914,000	-	-	-
42	CTT	30	210,000	219,000	-	-	-
43	CTX	50	690,000	890,000	-	-	-
44	CVN	115	2,462,000	230,000	(2,232,000)	(2,220,500)	11,500
45	CVT	35	905,650	1,645,000	-	-	-
46	CX8	82	1,959,800	828,200	(1,131,600)	(1,205,400)	(73,800)
47	D11	28	459,200	280,000	(179,200)	(179,200)	-
48	DAD	198	2,910,600	3,425,400	-	-	-
49	DAE	48	547,587	892,800	-	-	-
50	DBC	26	828,449	1,016,600	-	-	-
51	DBT	60	987,200	1,254,000	-	-	-
52	DC2	72	858,600	453,600	(405,000)	(592,200)	(187,200)
53	DC4	68	476,751	544,000	-	-	-
54	DCS	210	747,566	609,000	(138,566)	-	138,566
55	DGC	192	8,008,900	11,001,600	-	-	-
56	DGL	1	41,800	48,200	-	-	-
57	DHT	102	3,566,151	5,344,800	-	-	-
58	DIH	20	192,000	200,000	-	(10,000)	(10,000)
59	DL1	34	359,700	462,400	-	-	-
60	DLR	90	540,000	864,000	-	-	-
61	DNC	57	310,000	2,736,000	-	-	-
62	DNM	96	1,788,000	2,976,000	-	-	-
63	DNP	155	3,259,100	4,774,000	-	-	-
64	DNY	147	947,842	940,800	(7,042)	-	7,042
65	DPC	20	296,000	720,000	-	-	-
66	DST	30	723,000	1,032,000	-	-	-
67	DXP	230	3,130,773	4,485,000	-	-	-
68	DZM	20	88,651	260,000	-	-	-

69	EBS	130	1,194,091	1,079,000	(115,091)	(78,091)	37,000
70	ECI	60	984,000	900,000	(84,000)	(72,000)	12,000
71	EFI	226	1,494,674	1,717,600	-	-	-
72	EID	110	1,402,900	1,705,000	-	-	-
73	FDT	20	432,000	700,000	-	-	-
74	FID	-	-	-	-	-	-
75	GLT	8	124,876	262,400	-	-	-
76	GMX	80	1,360,000	1,912,000	-	-	-
77	HBS	71	317,356	198,800	(118,556)	(104,356)	14,200
78	HCC	86	822,514	2,812,200	-	-	-
79	HDA	70	625,000	1,071,000	-	-	-
80	HDO	48	124,371	105,600	(18,771)	(28,371)	(9,600)
81	HEV	76	868,400	957,600	-	-	-
82	HHC	212	4,149,179	4,982,000	-	(391,179)	(391,179)
83	HHG	94	779,600	742,600	(37,000)	-	37,000
84	HJS	406	4,595,618	6,090,000	-	-	-
85	HKB	156	1,950,400	1,388,400	(562,000)	-	562,000
86	HLC	181	1,184,820	1,248,900	-	-	-
87	HLD	20	400,000	226,000	(174,000)	(118,000)	56,000
88	HLY	58	1,255,034	841,000	(414,034)	(599,634)	(185,600)
89	HMH	77	1,108,678	1,124,200	-	-	-
90	HNM	94	616,700	695,600	-	-	-
91	HOM	60	380,000	360,000	(20,000)	-	20,000
92	HTC	100	1,645,000	3,090,000	-	-	-
93	HUT	13	133,870	171,600	-	-	-
94	HVA	44	219,200	184,800	(34,400)	(70,800)	(36,400)
95	HVT	21	328,174	520,800	-	-	-
96	ICG	79	495,705	553,000	-	-	-
97	IDV	80	2,417,000	3,792,000	-	-	-
98	INN	168	5,276,100	10,029,600	-	-	-
99	ITQ	20	197,400	70,000	(127,400)	(452,400)	(325,000)
100	KHB	40	91,300	56,000	(35,300)	(7,600)	27,700
101	KKC	11	156,200	203,500	-	-	-
102	KLF	23	55,400	46,000	(9,400)	-	9,400
103	KLS	-	-	-	-	-	-
104	KMT	66	403,303	396,000	(7,303)	-	7,303
105	KSK	-	-	-	-	-	-
106	KSQ	20	66,000	54,000	(12,000)	-	12,000

107	KST	70	1,316,000	385,000	(931,000)	(945,000)	(14,000)
108	KTS	80	1,806,900	5,000,000	-	-	-
109	KTT	170	649,500	1,020,000	-	-	-
110	L14	451	18,003,000	19,934,200	-	-	-
111	L18	240	2,801,538	2,592,000	(209,538)	(216,538)	(7,000)
112	L44	56	464,005	134,400	(329,605)	(279,205)	50,400
113	L61	136	1,377,070	1,346,400	(30,670)	-	30,670
114	L62	17	137,300	79,900	(57,400)	(266,600)	(209,200)
115	LAS	107	2,326,700	1,498,000	(828,700)	(74,900)	753,800
116	LCS	198	1,279,900	554,400	(725,500)	(349,300)	376,200
117	LDP	57	3,364,590	3,893,100	-	-	-
118	LHC	50	1,980,000	3,675,000	-	-	-
119	LIG	131	916,198	655,000	(261,198)	-	261,198
120	LO5	123	1,331,175	418,200	(912,975)	(899,175)	13,800
121	LTC	68	408,400	387,600	(20,800)	-	20,800
122	MAC	80	658,968	864,000	-	-	-
123	MAS	11	1,333,800	1,705,000	-	-	-
124	MCC	258	3,514,879	4,644,000	-	-	-
125	MCF	22	222,200	349,800	-	-	-
126	MCO	59	213,582	112,100	(101,482)	(606,682)	(505,200)
127	MDC	269	2,584,518	1,883,000	(701,518)	-	701,518
128	MEC	150	779,245	555,000	(224,245)	(59,245)	165,000
129	MHL	25	134,600	142,500	-	-	-
130	MIM	31	169,000	96,100	(72,900)	(69,800)	3,100
131	MKV	23	234,600	230,000	(4,600)	-	4,600
132	MNC	36	253,800	259,200	-	(3,600)	(3,600)
133	NAG	34	175,971	163,200	(12,771)	-	12,771
134	NBC	243	1,471,000	1,433,700	(37,300)	(27,600)	9,700
135	NBP	87	1,218,000	1,566,000	-	-	-
136	NDN	61	487,450	481,900	(5,550)	(442,850)	(437,300)
137	NDX	14	138,600	149,800	-	-	-
138	NET	48	1,597,123	2,001,600	-	-	-
139	NFC	105	1,610,000	1,785,000	-	(455,000)	(455,000)
140	NGC	127	1,238,500	1,016,000	(222,500)	(95,500)	127,000
141	NHC	230	4,350,388	6,785,000	-	-	-
142	NHP	20	329,300	340,000	-	-	-
143	NST	393	3,444,150	3,497,700	-	-	-
144	NTP	465	23,851,500	39,990,000	-	-	-

145	NVB	57	444,600	330,600	(114,000)	(125,400)	(11,400)
146	ONE	444	3,225,728	3,552,000	-	(111,328)	(111,328)
147	ORS	10	38,000	26,000	(12,000)	(2,000)	10,000
148	PBP	100	1,322,500	1,260,000	(62,500)	-	62,500
149	PCG	50	274,500	225,000	(49,500)	-	49,500
150	PCT	87	534,500	826,500	-	-	-
151	PDB	47	1,004,800	1,071,600	-	-	-
152	PGS	165	2,469,500	2,788,500	-	-	-
153	PGT	58	260,012	307,400	-	(18,612)	(18,612)
154	PHC	127	656,648	965,200	-	-	-
155	PIV	50	420,000	460,000	-	-	-
156	PJC	279	2,580,442	4,519,800	-	-	-
157	PLC	106	3,095,541	2,968,000	(127,541)	-	127,541
158	PMC	200	8,772,460	12,880,000	-	-	-
159	PMS	114	1,755,417	2,177,400	-	-	-
160	POT	73	999,460	1,116,900	-	-	-
161	PPP	10	60,000	119,000	-	-	-
162	PPS	69	811,900	786,600	(25,300)	(46,000)	(20,700)
163	PSC	200	1,838,900	2,560,000	-	-	-
164	PSD	54	1,341,600	1,101,600	(240,000)	(213,000)	27,000
165	PSE	70	686,000	756,000	-	-	-
166	PSI	60	403,183	390,000	(13,183)	-	13,183
167	PTI	45	986,018	1,305,000	-	-	-
168	PTS	70	337,233	406,000	-	-	-
169	PV2	20	49,000	36,000	(13,000)	(11,000)	2,000
170	PVC	8	125,358	81,600	(43,758)	(152,458)	(108,700)
171	PVE	99	738,289	712,800	(25,489)	(1,189)	24,300
172	PVG	27	231,123	205,200	(25,923)	(20,523)	5,400
173	PVI	20	502,259	510,000	-	-	-
174	PVL	34	74,500	81,600	-	-	-
175	PVR	74	210,760	170,200	(40,560)	(2,360)	38,200
176	PVS	44	793,324	932,800	-	-	-
177	PVX	57	110,404	142,500	-	(16,304)	(16,304)
178	QHD	19	992,700	1,181,800	-	-	-
179	QNC	241	1,371,666	1,325,500	(46,166)	(72,166)	(26,000)
180	QTC	50	1,000,000	1,840,000	-	-	-
181	RCL	127	2,555,097	2,578,100	-	-	-
182	S55	44	1,147,659	1,790,800	-	-	-

183	S74	156	734,800	748,800	-	-	-
184	S99	264	1,096,027	1,161,600	-	(8,527)	(8,527)
185	SAF	499	13,088,608	24,850,200	-	-	-
186	SAP	36	515,869	363,600	(152,269)	(101,869)	50,400
187	SCI	10	112,000	99,000	(13,000)	(27,000)	(14,000)
188	SCJ	458	3,687,085	3,114,400	(572,685)	(710,085)	(137,400)
189	SCL	686	5,316,200	4,390,400	(925,800)	(336,400)	589,400
190	SCR	98	885,632	950,600	-	-	-
191	SD2	70	565,100	609,000	-	-	-
192	SD4	86	841,520	928,800	-	-	-
193	SD5	54	561,482	491,400	(70,082)	(37,582)	32,500
194	SD6	246	2,724,106	2,263,200	(460,906)	-	460,906
195	SD7	32	752,517	172,800	(579,717)	(537,917)	41,800
196	SD9	648	6,355,183	5,767,200	(587,983)	(64,683)	523,300
197	SDA	451	2,516,360	3,066,800	-	-	-
198	SDC	65	616,509	1,007,500	-	-	-
199	SDD	87	217,392	234,900	-	-	-
200	SDE	52	358,768	202,800	(155,968)	(187,168)	(31,200)
201	SDG	50	890,000	750,000	(140,000)	-	140,000
202	SDH	30	135,000	81,000	(54,000)	(63,000)	(9,000)
203	SDN	101	2,214,557	3,787,500	-	-	-
204	SDP	189	1,080,736	1,058,400	(22,336)	(251,136)	(228,800)
205	SDT	30	332,800	267,000	(65,800)	(26,800)	39,000
206	SEB	120	3,683,996	4,140,000	-	-	-
207	SFN	120	2,025,000	3,180,000	-	-	-
208	SGC	26	614,736	1,333,800	-	-	-
209	SGD	100	1,245,000	830,000	(415,000)	(345,000)	70,000
210	SGH	60	2,238,000	1,680,000	(558,000)	(798,000)	(240,000)
211	SHA	30	311,000	240,000	(71,000)	(26,000)	45,000
212	SHB	517	2,452,858	2,378,200	(74,658)	-	74,658
213	SHS	64	508,909	339,200	(169,709)	(112,109)	57,600
214	SIC	105	771,695	2,089,500	-	-	-
215	SJ1	121	1,334,886	2,190,100	-	-	-
216	SJC	133	829,000	864,500	-	-	-
217	SJE	94	2,725,133	2,509,800	(215,333)	(96,333)	119,000
218	SLS	25	2,122,500	3,735,000	-	-	-
219	SMT	123	2,543,100	3,136,500	-	-	-
220	SPI	66	303,800	171,600	(132,200)	-	132,200

221	SPP	159	1,723,300	2,798,400	-	-	-
222	SSM	140	1,590,177	2,310,000	-	-	-
223	STC	80	649,814	1,824,000	-	-	-
224	STP	634	4,417,400	4,184,400	(233,000)	-	233,000
225	TA9	627	14,891,700	16,929,000	-	-	-
226	TAG	275	13,565,700	16,940,000	-	-	-
227	TBX	33	961,516	330,000	(631,516)	(631,516)	-
228	TC6	17	92,198	78,200	(13,998)	(1,068,098)	(1,054,100)
229	TCS	97	886,938	465,600	(421,338)	-	421,338
230	TCT	-	-	-	-	-	-
231	TDN	20	174,000	100,000	(74,000)	-	74,000
232	TET	69	1,959,600	1,449,000	(510,600)	(614,100)	(103,500)
233	THI	208	3,971,334	3,432,000	(539,334)	(1,281,134)	(741,800)
234	THB	140	3,213,905	2,478,000	(735,905)	(763,905)	(28,000)
235	THS	331	2,119,900	2,515,600	-	-	-
236	THT	640	2,476,000	3,328,000	-	-	-
237	TIG	255	2,171,900	1,606,500	(565,400)	(495,400)	70,000
238	TJC	170	1,496,400	1,428,000	(68,400)	-	68,400
239	TKC	614	6,386,343	8,289,000	-	-	-
240	TKU	357	2,703,343	3,213,000	-	-	-
241	TMC	172	2,806,350	2,528,400	(277,950)	(329,550)	(51,600)
242	TMX	33	283,800	372,900	-	(16,500)	(16,500)
243	TNG	159	2,462,810	2,464,500	-	-	-
244	TPH	84	767,914	1,016,400	-	(213,514)	(213,514)
245	TPP	124	1,954,752	3,348,000	-	-	-
246	TSB	20	206,000	164,000	(42,000)	(20,000)	22,000
247	TST	87	1,723,500	478,500	(1,245,000)	(1,236,300)	8,700
248	TTB	86	910,100	490,200	(419,900)	(179,100)	240,800
249	TTC	154	1,642,243	3,372,600	-	-	-
250	TV2	134	10,903,800	16,616,000	-	-	-
251	TV3	35	879,268	896,000	-	-	-
252	TV4	88	1,011,112	1,144,000	-	-	-
253	TVC	50	615,000	585,000	(30,000)	(30,000)	-
254	TVD	9	51,685	56,700	-	(1,285)	(1,285)
255	TXM	83	869,971	539,500	(330,471)	(272,371)	58,100
256	UNI	132	914,695	910,800	(3,895)	-	3,895
257	V12	90	707,577	927,000	-	-	-
258	V21	70	3,007,889	392,000	(2,615,889)	(2,594,889)	21,000

259	VAT	150	1,863,000	2,535,000	-	-	-
260	VBC	28	932,100	2,142,000	-	-	-
261	VC1	153	2,285,848	2,172,600	(113,248)	-	113,248
262	VC2	33	315,185	607,200	-	-	-
263	VC3	24	658,897	835,200	-	-	-
264	VC6	52	423,835	400,400	(23,435)	-	23,435
265	VC7	17	315,249	448,800	-	-	-
266	VC9	123	1,181,210	1,156,200	(25,010)	(74,210)	(49,200)
267	VCC	20	224,909	364,000	-	-	-
268	VCG	80	1,156,713	1,256,000	-	-	-
269	VCM	23	351,616	480,700	-	-	-
270	VCR	79	208,406	213,300	-	-	-
271	VCS	6	590,415	876,412	-	-	-
272	VDL	314	6,903,932	11,147,000	-	-	-
273	VDS	23	110,181	181,700	-	-	-
274	VE1	80	725,000	640,000	(85,000)	(157,000)	(72,000)
275	VE2	237	2,987,500	2,915,100	(72,400)	-	72,400
276	VE3	2	23,400	24,000	-	-	-
277	VE4	9	113,400	107,100	(6,300)	(4,500)	1,800
278	VE8	50	450,000	530,000	-	-	-
279	VE9	474	4,443,730	3,839,400	(604,330)	(1,282,930)	(678,600)
280	VFR	67	1,094,500	1,105,500	-	(62,700)	(62,700)
281	VGP	41	625,144	930,700	-	-	-
282	VGS	93	898,508	1,069,500	-	-	-
283	VHL	45	1,302,584	2,250,000	-	-	-
284	VIE	50	410,000	70,000	(340,000)	(340,000)	-
285	VIG	25	110,000	42,500	(67,500)	(50,000)	17,500
286	VIT	68	1,064,400	2,094,400	-	-	-
287	VIX	682	4,232,100	3,887,400	(344,700)	-	344,700
288	VKC	10	97,000	198,000	-	-	-
289	VMC	124	3,315,800	4,327,600	-	-	-
290	VMI	50	800,800	300,000	(500,800)	(1,352,500)	(851,700)
291	VMS	50	595,000	580,000	(15,000)	-	15,000
292	VNC	235	6,354,871	9,329,500	-	-	-
293	VND	172	2,008,592	2,408,000	-	-	-
294	VNF	20	965,900	1,200,000	-	-	-
295	VNR	70	1,339,340	1,547,000	-	(39,640)	(39,640)
296	VNT	248	7,664,200	7,911,200	-	-	-

297	VTC	5	31,732	44,500	-	-	-
298	VTS	98	748,745	999,600	-	-	-
299	VTV	77	885,967	1,478,400	-	-	-
300	AAM	9	101,600	96,300	(5,300)	(11,300)	(6,000)
301	ABT	1	45,140	46,500	-	-	-
302	ACC	8	176,800	260,800	-	-	-
303	ACL	9	81,956	81,000	(956)	(1,756)	(800)
304	AGF	7	61,500	62,300	-	(4,100)	(4,100)
305	AGR	19	92,400	45,410	(46,990)	(41,200)	5,790
306	AMD	17	184,800	191,250	-	-	-
307	APC	9	118,062	172,800	-	-	-
308	ASM	22	303,880	344,300	-	-	-
309	ASP	32	161,200	124,800	(36,400)	(30,000)	6,400
310	ATA	4	23,200	3,720	(19,480)	(28,000)	(8,520)
311	BBC	3	143,707	247,200	-	-	-
312	BCE	6	49,996	38,280	(11,716)	(13,396)	(1,680)
313	BCG	7	39,500	38,990	(510)	-	510
314	BCI	2	39,569	44,600	-	-	-
315	BGM	9	20,200	10,980	(9,220)	(2,200)	7,020
316	BHS	13	195,128	231,400	-	-	-
317	BIC	-	-	-	-	-	-
318	BID	1	15,790	17,000	-	-	-
319	BMC	15	368,431	237,000	(131,431)	(133,531)	(2,100)
320	BMI	8	181,650	226,400	-	-	-
321	BMP	2	283,340	387,600	-	-	-
322	BRC	5	44,000	59,500	-	-	-
323	BTT	10	234,260	360,500	-	-	-
324	BVH	9	481,100	638,100	-	-	-
325	C47	3	41,400	37,200	(4,200)	(1,800)	2,400
326	CCL	60	209,500	171,000	(38,500)	-	38,500
327	CDC	2	16,400	24,900	-	-	-
328	CIG	30	98,800	92,400	(6,400)	-	6,400
329	CII	6	141,273	177,000	-	-	-
330	CLC	2	37,000	123,400	-	-	-
331	CLL	46	1,111,700	1,209,800	-	-	-
332	CMG	18	176,859	306,000	-	-	-
333	CMV	6	98,000	96,000	(2,000)	(200)	1,800
334	CMX	9	49,140	46,800	(2,340)	(6,840)	(4,500)

335	CNG	173	5,419,400	7,317,900	-	-	-
336	CSM	18	340,723	417,600	-	(115,383)	(115,383)
337	CTD	9	1,377,045	2,336,400	-	-	-
338	CTG	5	79,520	84,750	-	-	-
339	CTI	4	72,580	117,600	-	-	-
340	DAG	9	126,900	146,250	-	-	-
341	DCL	2	38,400	34,800	(3,600)	-	3,600
342	DCM	8	97,600	97,200	(400)	-	400
343	DGW	18	552,600	363,600	(189,000)	(145,800)	43,200
344	DHA	4	47,676	150,000	-	-	-
345	DHC	5	133,250	178,750	-	-	-
346	DHG	4	335,310	448,000	-	-	-
347	DIC	70	461,547	472,500	-	-	-
348	DIG	139	1,076,700	989,680	(87,020)	-	87,020
349	DLG	37	256,371	192,030	(64,341)	(19,971)	44,370
350	DMC	2	136,012	180,000	-	-	-
351	DPM	11	314,400	313,500	(900)	(9,700)	(8,800)
352	DQC	56	3,633,580	4,256,000	-	-	-
353	DRC	6	212,591	252,000	-	-	-
354	DRH	8	83,427	181,600	-	-	-
355	DSN	59	3,269,000	3,835,000	-	-	-
356	DTL	10	95,557	265,000	-	-	-
357	DTT	31	227,672	310,000	-	-	-
358	DXG	63	905,960	913,500	-	-	-
359	EIB	6	60,767	61,800	-	-	-
360	ELC	11	233,630	248,600	-	-	-
361	EVE	66	1,403,930	1,709,400	-	-	-
362	FCM	20	183,000	110,000	(73,000)	(87,000)	(14,000)
363	FCN	4	76,400	83,200	-	-	-
364	FDC	15	273,890	397,500	-	-	-
365	FIT	17	100,160	85,170	(14,990)	(122,900)	(107,910)
366	FLC	5	26,070	25,650	(420)	-	420
367	FMC	60	1,206,500	1,368,000	-	-	-
368	FPT	214	8,451,069	9,983,100	-	-	-
369	GDT	30	1,137,400	1,779,000	-	-	-
370	GIL	2	58,744	134,000	-	-	-
371	GMC	70	1,846,699	2,184,000	-	-	-
372	GMD	71	1,774,300	2,080,300	-	-	-

373	GTA	57	569,378	749,550	-	-	-
374	GTN	1	15,590	18,850	-	-	-
375	HAG	95	623,041	498,750	(124,291)	(29,441)	94,850
376	HAI	68	283,027	255,680	(27,347)	(127)	27,220
377	HAP	91	460,002	382,200	(77,802)	(28,102)	49,700
378	HAR	116	537,240	452,400	(84,840)	-	84,840
379	HAS	35	183,911	318,150	-	-	-
380	HAX	26	580,683	943,800	-	-	-
381	HBC	14	262,280	428,400	-	-	-
382	HCM	40	1,132,114	1,176,000	-	-	-
383	HDC	13	156,072	172,900	-	-	-
384	HDG	2	56,000	47,500	(8,500)	-	8,500
385	HHS	179	1,242,980	1,048,940	(194,040)	(3,880)	190,160
386	HLG	15	109,920	145,500	-	-	-
387	HPG	59	2,202,259	2,696,300	-	-	-
388	HQC	15	72,460	77,700	-	(4,320)	(4,320)
389	HRC	14	435,600	504,000	-	-	-
390	HSG	7	268,450	294,000	-	-	-
391	HT1	1	10,539	28,000	-	-	-
392	HTL	40	3,283,000	2,600,000	(683,000)	-	683,000
393	HTV	15	238,200	297,750	-	-	-
394	HU1	6	48,673	34,800	(13,873)	(7,873)	6,000
395	HU3	4	46,800	42,000	(4,800)	(14,000)	(9,200)
396	HVG	28	250,750	284,200	-	-	-
397	IDI	27	156,010	127,170	(28,840)	(10,510)	18,330
398	IMP	13	471,760	839,800	-	-	-
399	ITA	21	86,013	87,570	-	(7,413)	(7,413)
400	ITC	8	194,267	85,600	(108,667)	(120,667)	(12,000)
401	ITD	14	232,360	319,200	-	-	-
402	JVC	5	14,100	17,900	-	-	-
403	KAC	6	48,600	30,060	(18,540)	(4,800)	13,740
404	KBC	15	221,580	285,000	-	-	-
405	KDC	11	363,382	415,250	-	-	-
406	KDH	41	724,450	1,131,600	-	-	-
407	KHA	22	534,257	814,000	-	-	-
408	KHP	25	238,320	250,000	-	-	-
409	KMR	99	549,327	539,550	(9,777)	(9,327)	450
410	KSA	9	56,343	13,050	(43,293)	(23,943)	19,350

411	KSB	4	230,400	290,400	-	-	-
412	L10	58	710,800	841,000	-	-	-
413	LAF	1	10,900	10,400	(500)	-	500
414	LBM	8	117,120	424,800	-	-	-
415	LCG	168	1,033,604	863,520	(170,084)	(167,004)	3,080
416	LCM	22	53,900	30,580	(23,320)	(8,300)	15,020
417	LGC	6	130,270	140,400	-	-	-
418	LGL	18	98,620	147,600	-	-	-
419	LHG	2	24,190	53,100	-	-	-
420	LIX	-	-	-	-	-	-
421	LM8	91	2,153,300	2,320,500	-	-	-
422	LSS	7	86,873	109,200	-	-	-
423	MBB	182	2,457,605	2,711,800	-	-	-
424	MCG	11	57,575	24,420	(33,155)	(25,675)	7,480
425	MCP	54	509,739	826,200	-	-	-
426	MHC	15	188,969	115,500	(73,469)	(17,969)	55,500
427	MWG	2	207,050	278,400	-	-	-
428	NAV	6	90,600	60,300	(30,300)	(38,400)	(8,100)
429	NBB	8	144,520	150,400	-	(120)	(120)
430	NCT	59	7,032,600	5,622,700	(1,409,900)	(581,600)	828,300
431	NKG	36	953,430	1,494,000	-	-	-
432	NLG	8	162,500	178,400	-	-	-
433	NNC	3	186,880	282,000	-	-	-
434	NSC	36	2,523,105	3,600,000	-	-	-
435	NT2	15	476,180	568,500	-	-	-
436	NTL	2	24,900	18,800	(6,100)	(4,300)	1,800
437	OPC	78	2,293,867	2,839,200	-	-	-
438	PAC	60	1,843,660	2,400,000	-	-	-
439	PAN	3	93,740	146,250	-	-	-
440	PDN	20	672,500	1,138,000	-	-	-
441	PDR	33	442,200	424,050	(18,150)	-	18,150
442	PET	103	1,200,593	1,189,650	(10,943)	-	10,943
443	PGC	35	346,380	409,500	-	-	-
444	PGD	19	618,000	815,100	-	-	-
445	PGI	12	166,300	271,200	-	-	-
446	PHR	4	113,600	70,800	(42,800)	(30,400)	12,400
447	PIT	102	559,912	816,000	-	-	-
448	PJT	9	67,840	120,150	-	-	-

449	PNC	68	341,500	1,088,000	-	-	-
450	PNJ	3	165,117	225,000	-	-	-
451	POM	36	145,400	316,800	(128,600)	(110,600)	18,000
452	PPC	3	49,282	43,200	(6,082)	(6,082)	(0)
453	PPI	106	728,660	325,420	(403,240)	(257,960)	145,280
454	PTB	96	7,180,620	11,740,800	-	-	-
455	PTC	20	156,600	128,000	(28,600)	-	28,600
456	PTL	23	90,870	52,210	(38,660)	(37,970)	690
457	PVD	7	182,957	186,200	-	-	-
458	PVT	8	107,429	115,600	-	-	-
459	PXS	6	71,460	77,400	-	-	-
460	QBS	23	200,880	140,300	(60,580)	-	60,580
461	RAL	2	64,630	213,600	-	-	-
462	RDP	82	2,047,533	2,017,200	(30,333)	-	30,333
463	REE	57	1,056,949	1,231,200	-	-	-
464	RIC	19	159,778	196,650	-	-	-
465	SAM	92	788,580	754,400	(34,180)	(5,480)	28,700
466	SBA	21	200,780	222,600	-	(3,680)	(3,680)
467	SBT	2	56,530	62,000	-	-	-
468	SC5	124	2,515,956	3,224,000	-	-	-
469	SFC	24	543,260	672,000	-	-	-
470	SFG	8	104,000	100,400	(3,600)	-	3,600
471	SFI	39	976,844	1,326,000	-	-	-
472	SGT	4	19,493	18,000	(1,493)	(5,093)	(3,600)
473	SHI	18	73,010	136,800	-	(90,480)	(90,480)
474	SHP	5	83,500	98,000	-	-	-
475	SJD	23	513,564	664,700	-	-	-
476	SJS	-	-	-	-	-	-
477	SKG	248	14,483,860	21,576,000	-	-	-
478	SMC	7	65,586	127,750	-	-	-
479	SRC	2	55,682	73,400	-	-	-
480	SRF	8	80,540	226,400	-	-	-
481	SSC	62	2,209,621	2,449,000	-	-	-
482	SSI	24	468,320	535,200	-	-	-
483	ST8	11	270,315	294,800	-	-	-
484	STB	12	117,470	111,840	(5,630)	-	5,630
485	STG	20	307,300	400,000	-	-	-
486	STK	46	1,093,200	864,800	(228,400)	(112,800)	115,600

487	STI	4	33,200	44,400	-	-	-
488	SVC	3	67,500	149,100	-	-	-
489	SVI	41	1,086,200	1,898,300	-	-	-
490	SVT	28	215,700	407,400	-	(20,700)	(20,700)
491	TBC	16	183,900	383,200	-	-	-
492	TCL	37	749,660	1,106,300	-	-	-
493	TCM	8	194,279	149,200	(45,079)	(62,859)	(17,780)
494	TCO	14	137,800	155,400	-	-	-
495	TCR	64	449,166	524,800	-	-	-
496	TDH	16	171,990	182,400	-	(15,290)	(15,290)
497	THG	11	147,260	731,500	-	-	-
498	TIC	30	281,579	348,000	-	-	-
499	TIX	14	293,400	387,100	-	-	-
500	TLG	96	3,763,820	10,176,000	-	-	-
501	TLH	40	379,174	424,000	-	-	-
502	TMS	51	2,511,425	2,912,100	-	-	-
503	TMT	6	164,300	126,000	(38,300)	(30,800)	7,500
504	TNA	3	151,675	230,700	-	-	-
505	TPC	26	211,600	223,600	-	(29,600)	(29,600)
506	TRA	68	4,127,850	8,398,000	-	-	-
507	TS4	7	65,511	56,000	(9,511)	(6,011)	3,500
508	TSC	2	20,420	6,340	(14,080)	(197,140)	(183,060)
509	TTF	15	468,016	120,600	(347,416)	-	347,416
510	TV1	1	9,909	15,600	-	-	-
511	TVS	21	223,600	207,900	(15,700)	-	15,700
512	TYA	83	954,672	1,535,500	-	-	-
513	UDC	8	115,200	19,200	(96,000)	(86,400)	9,600
514	UIC	9	129,600	241,200	-	-	-
515	VAF	65	796,600	819,000	-	-	-
516	VCB	2	97,840	76,600	(21,240)	-	21,240
517	VCF	4	450,000	588,000	-	-	-
518	VFG	11	423,800	973,500	-	-	-
519	VHC	5	196,370	294,000	-	-	-
520	VHG	-	-	-	-	(99,730)	(99,730)
521	VIC	19	804,410	845,500	-	-	-
522	VID	45	214,718	193,950	(20,768)	(28,718)	(7,950)
523	VIP	101	834,290	863,550	-	-	-
524	VIS	6	56,100	99,600	-	-	-

525	VNE	70	693,800	433,300	(260,500)	-	260,500
526	VNM	34	3,679,410	4,760,000	-	-	-
527	VNS	18	538,550	650,700	-	-	-
528	VOS	9	23,400	12,510	(10,890)	(3,600)	7,290
529	VPH	21	158,345	171,780	-	-	-
530	VPK	20	563,755	296,000	(267,755)	(185,755)	82,000
531	VRC	1	5,621	8,700	-	-	-
532	VSC	6	345,115	408,000	-	-	-
533	VSH	18	254,541	278,100	-	-	-
534	VSI	9	74,940	95,850	-	-	-
535	VTB	12	91,800	147,000	-	-	-
536	VTO	17	134,710	160,820	-	-	-
537	MBS	56	302,400	291,200	(11,200)	-	11,200
538	S4A	15	204,400	237,000	-	-	-
539	BHC	36	399,600	93,600	(306,000)	(320,400)	(14,400)
540	CAD	1	1,272	600	(672)	-	672
541	CNT	32	151,028	60,800	(90,228)	(109,428)	(19,200)
542	CTN	128	236,517	64,000	(172,517)	(108,517)	64,000
543	DAC	82	538,000	795,400	-	-	-
544	DDM	13	79,100	20,800	(58,300)	(68,700)	(10,400)
545	DTC	54	212,000	729,000	-	-	-
546	GGG	63	168,916	44,100	(124,816)	(118,516)	6,300
547	HBD	20	321,191	320,000	(1,191)	-	1,191
548	HLA	8	45,800	3,200	(42,600)	(41,000)	1,600
549	LM3	98	726,742	617,400	(109,342)	(393,542)	(284,200)
550	MIC	43	439,498	245,100	(194,398)	(224,498)	(30,100)
551	MMC	87	252,300	69,600	(182,700)	(113,100)	69,600
552	NTB	36	107,400	10,800	(96,600)	(85,800)	10,800
553	PPG	81	229,582	97,200	(132,382)	(132,382)	-
554	PVA	50	80,000	25,000	(55,000)	(45,000)	10,000
555	S12	10	42,000	38,000	(4,000)	(27,000)	(23,000)
556	S96	67	217,081	33,500	(183,581)	(156,781)	26,800
557	SBS	5	21,700	6,000	(15,700)	(13,200)	2,500
558	SCC	10	232,091	40,000	(192,091)	(182,091)	10,000
559	SD1	90	403,200	153,000	(250,200)	(259,200)	(9,000)
560	SD3	36	939,425	410,400	(529,025)	(662,225)	(133,200)
561	SDJ	79	220,400	189,600	(30,800)	(101,900)	(71,100)
562	SJM	14	24,600	25,200	-	-	-

563	SRB		13	27,913	15,600	(12,313)	(11,013)	1,300
564	SSG		20	104,000	24,000	(80,000)	(80,000)	-
565	STL		50	135,000	130,000	(5,000)	-	5,000
566	TLT		25	301,500	470,000	-	-	-
567	V11		80	1,480,000	80,000	(1,400,000)	(1,408,000)	(8,000)
568	V15		165	422,036	82,500	(339,536)	(290,036)	49,500
569	VC5		24	341,700	36,000	(305,700)	(298,500)	7,200
570	VFC		4	30,600	56,000	-	-	-
571	VKP		1	3,200	500	(2,700)	(2,700)	-
572	VNI		6	147,000	42,000	(105,000)	(127,200)	(22,200)
573	VPC		138	418,100	138,000	(280,100)	(266,300)	13,800
574	VSG		9	60,600	5,400	(55,200)	(50,700)	4,500
575	VSP		16	164,025	17,600	(146,425)	(146,425)	-
576	VST		6	14,706	7,200	(7,506)	(9,306)	(1,800)
577	VTA		5	44,167	36,000	(8,167)	(7,667)	500
578	GTT		5	53,800	2,500	(51,300)	(50,800)	500
579	KSS		6	6,140	4,800	(1,340)	(1,340)	0
580	KTB		5	27,000	9,500	(17,500)	(17,500)	-
581	PXL		9	27,936	15,300	(12,636)	(9,936)	2,700
582	DCT		6	17,760	9,000	(8,760)	(5,160)	3,600
583	AGD- CTCP Gò Đàng		5	80,500	80,500			
584	DHI- CTCP in Diên Hồng		2	15,703	15,703			
585	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	266,667		2,000,000,000	2,000,000,000			
586	SHJS- CTCP may Sông Hồng	3,240,000		13,450,000,000	13,450,000,000			
587	PVcomBank- Cổ phiếu PVcomBank		2	14,680	14,680			
588	BT6-Công ty Cổ phần Beton 6		6	60,203	60,203			
589	VTF-Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng		8	134,800	134,800			
590	ALP-Công ty Cổ phần Đầu tư ALPHANAM		39	252,821	252,821			
591	C21-Công ty Cổ phần Thế kỷ 21		9	171,855	171,855			
592	TTP-Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến		7	287,947	287,947			
593	BHV-Công ty Cổ phần Bá Hiến Viglacera		65	408,048	408,048			
594	BTH-Công ty Cổ phần Chế tạo Biện thể và Vật liệu điện Hà Nội		76	1,225,800	1,225,800			

595	CTM-Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Khai thác mỏ VINAVICO	11	40,881	40,881			
596	ILC-Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài	16	305,931	305,931			
597	NSN-Công ty Cổ phần Xây dựng 565	23	144,018	144,018			
598	DVD - CTCP Dược phẩm Viễn Đông	9	1,085,400	1,085,400			
599	FPC - CTCP Full Power	6	163,800	163,800			
600	MCV- CTCP Cavico VN khai thác mỏ và XD	20	100,713	100,713			
601	MKP - CTCP hóa dược phẩm MEKOPHAR	6	256,500	256,500			
602	SDS - CTCP xây lắp và đầu tư Sông Đà	50	1,146,667	1,146,667			
603	SME - CTCP chứng khoán SME	37	594,000	594,000			
604	VMG - CTCP TM&DV dầu khí Vũng Tàu	29	409,237	409,237			
605	SHC- CTCP Hàng hải Sài Gòn	79	569,500	569,500			
606	VCH - CTCP Đầu tư XD và PT hạ tầng Vinaconex	97	1,663,900	1,663,900			
607	THV- CTCP tập đoàn Thái Hoà Việt Nam	120	57,552	57,552			
608	CIC- CTCP Đầu tư và Xây dựng COTEC	43	100,698	100,698			
609	TAS- CTCP Chứng khoán Trảng An	75	757,700	757,700			
610	XMC - CTCP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	87	875,100	875,100			
611	DCF - CTCP xây dựng số 1	43,984	439,840,024	439,840,024			
612	HAC - CTCP Chứng khoán Hải Phòng	32	114,846	114,846			
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng	3,593,925	16,544,163,522	16,685,537,456	(44,210,640)	(40,675,494)	3,535,146

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 30/09/2016 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không trích lập dự phòng cho các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 30/09/2016 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	(44,210,640)	(43,733,012)

A.7.5. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</i>	-	-
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
<i>7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>		
- Phải thu tiền lãi -giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	82,793,923	121,423,245
- Dự thu phí giao dịch ký quỹ và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	12,841,099,699	-
Cộng	12,923,893,622	121,423,245

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
<i>7.5.4. Phải thu hoạt động Margin</i>	1,096,404,533,371	994,852,058,747
<i>7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	1,656,683,386	1,074,681,488
<i>7.5.5.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD</i>	734,091,009	653,181,488
<i>7.5.5.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD</i>	-	-
<i>7.5.5.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK</i>	-	-
<i>7.5.5.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác</i>	922,592,377	421,500,000
<i>7.5.5.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	-	-
<i>7.5.5.6 Phải thu dịch vụ khác</i>	-	-
<i>7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán</i>		
<i>7.5.7. Phải thu khác</i>	5,000,063,840	629,447,899

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	172,000,000	0	172,000,000	0	0	172,000,000	172,000,000
	<i>Công ty cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Shinec</i>	172,000,000		172,000,000			172,000,000	172,000,000
	Cộng	172,000,000	-	172,000,000	-	-	172,000,000	172,000,000

A.7.7. Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vật tư văn phòng		1,121,319,858	1,115,844,819
- Công cụ, dụng cụ			
Cộng		1,121,319,858	1,115,844,819
A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính			
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư			
Cộng			
A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		Cuối kỳ	Đầu năm
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		-	
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành			
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		-	
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác			
Cộng			
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		3,799,857,000	3,427,327,000
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		7,821,254,947	8,113,515,588
- Thuế Thu nhập cá nhân		2,152,790,722	2,268,436,349
- Các loại thuế khác		69,828,876	122,149,287
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng		10,043,874,545	10,504,101,224
A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác			
Cộng			
A.7.13. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản		1,930,088,481	1,985,550,645
A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán		Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh			
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới			
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng			
Cộng			
A 7.15. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm
- CT TNHH ITV dịch vụ bảo vệ Long Phú			4,644,000
- Công ty TNHH TM&DV Green Star Hà Nội		11,550,000	
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán dài hạn			
Cộng		11,550,000	4,644,000
A 7.16. Phải trả, phải nộp khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả, phải nộp khác		3,816,198,188	8,349,874,590
Trong đó:			
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		3,799,857,000	3,427,327,000
- Phải trả ký quỹ chào mua công khai		-	4,128,000,000
- Phải trả tài khoản cầm cố		-	548,287
- Phải trả phải nộp khác		16,341,188	793,999,303

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ Đầu năm

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu năm	33,517,140,677	1,040,790,915	-	34,314,297,310	-	68,872,228,902
- Mua trong kỳ	-	-	-	1,370,803,000	-	1,370,803,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	51,272,067	-	51,272,067
Số dư cuối quý	33,517,140,677	1,040,790,915	-	35,633,828,243	-	70,191,759,835
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	2,644,978,375	1,040,790,915	-	31,721,387,421	-	35,407,156,711
- Khấu hao trong năm	1,107,901,251	-	-	1,420,576,045	-	2,528,477,296
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	51,272,067	-	51,272,067
Số dư cuối năm	3,752,879,626	1,040,790,915	-	33,090,691,399	-	37,884,361,940
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	30,872,162,302	-	-	2,592,909,889	-	33,465,072,191
- Tại ngày cuối kỳ	29,764,261,051	-	-	2,543,136,844	-	32,307,397,895
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	13,491,451,796	7,126,247,780	16,588,002,785	367,576,900	37,573,279,261
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	13,491,451,796	7,126,247,780	16,588,002,785	367,576,900	37,573,279,261
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm		7,126,247,780	16,588,002,785	367,576,900	24,081,827,465
- Khấu hao trong năm					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		7,126,247,780	16,588,002,785	367,576,900	24,081,827,465
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	13,491,451,796	-	-	-	13,491,451,796
- Tại ngày cuối kỳ	13,491,451,796	-	-	-	13,491,451,796
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng VIB (28/12/2015-4/1/2016)	5.80%	20,000,000,000		20,000,000,000	
- Vay ngân hàng TPB (15/12/2015-4/1/2016)	6.90%	30,000,000,000		30,000,000,000	
- Vay ngân hàng TPB (31/08/2016-01/09/2016)	6.80%		30,000,000,000	30,000,000,000	-
- Vay ngân hàng TPB (30/09/2016-03/10/2016)	6.80%		80,000,000,000		80,000,000,000
- Vay ngân hàng TPB (30/09/2016-03/10/2016)	6.80%		60,000,000,000		60,000,000,000
Cộng		50,000,000,000	170,000,000,000	80,000,000,000	140,000,000,000
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Cộng					

A.7.21. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

(bao gồm: CP đường truyền, bảo hành thiết bị, thuê nhà ...)

Cộng

b. Chi phí trả trước dài hạn

(bao gồm: CP đường truyền, bảo hành thiết bị, phần mềm kế số, sửa chữa văn phòng...)

Cộng

A.7.22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,534,267,153	1,110,855,095
Cộng	2,534,267,153	1,110,855,095
	812,803,761	1,071,265,039
Cộng	812,803,761	1,071,265,039
	Cuối kỳ	Đầu năm
	120,000,000	120,000,000
	13,182,536,382	11,573,530,948
	4,393,117,215	3,502,122,649
Cộng	17,695,653,597	15,195,653,597

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

<i>Các loại vay và nợ dài hạn</i>	Lãi suất vay	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b. Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- <i>Nợ dài hạn khác</i>					
Cộng					

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý 3/2016			Quý 3/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý 3/2016	Quý 3/2015
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	39,354,390,841	35,605,933,286
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	
3	Tổng cộng	39,354,390,841	35,605,933,286

A.7.25 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Cộng			
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	872,490,000	897,410,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	872,490,000	897,410,000

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	290,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	-	290,000

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	11,660,000	5,210,000

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	35,066,760,000	35,066,760,000

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,620,000	-

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư*DVT: Số lượng CK*

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,016,599,049	871,471,109
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	12,916,737	11,876,457
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	23,027,318	27,718,802
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	14,875,599	18,712,134
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	1,067,418,703	929,778,502

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	5,454,389	129,741
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	62,295,429	3,050,038
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	67,749,818	3,179,779

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	13,987,988	16,975,011

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

DVT: Đồng Việt Nam

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	810,306,886,942	669,618,164,843
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	806,406,589,707	661,074,597,638
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,900,297,235	8,543,567,205
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
Cộng	810,306,886,942	669,618,164,843

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4,744,219,514	3,030,129,794
Cộng	4,744,219,514	3,030,129,794

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	810,306,886,942	669,618,164,843
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	806,406,589,707	661,074,597,638
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	3,900,297,235	8,543,567,205
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	810,306,886,942	669,618,164,843

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	734,091,009	653,181,488
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	-	-
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	734,091,009	653,181,488

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
<i>1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
<i>1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng		

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	1,096,404,533,371	994,852,058,747
<i>2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	1,096,404,533,371	994,852,058,747
<i>2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
3. Phải trả lãi margin	11,797,627,477	-
<i>3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	11,797,627,477	-
<i>3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	58,014,511,138	57,389,548,913
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	57,931,717,215	57,268,125,668
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	57,931,717,215	57,268,125,668
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	82,793,923	121,423,245
<i>a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	82,793,923	121,423,245
<i>b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	1,166,216,671,986	1,052,241,607,660

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	AAA	300	32,633	9,790,000	8,434,900	1,355,100	6,794,300	0
2	ACB	600	17,500	10,500,000	9,846,300	653,700	1,554,100	0
3	B82	100	4,700	470,000	503,000	-33,000	-54,300	0
4	BCC	0	0	0	0	0	371,200	0
5	BED	0	0	0	0	0	875,400	0
6	BII	123	20,926	2,573,900	1,778,000	795,900	1,458,100	0
7	BLF	100	3,600	360,000	390,000	-30,000	-30,000	0
8	BVS	200	16,100	3,220,000	2,587,900	632,100	510,700	0
9	CAP	200	43,300	8,660,000	7,355,000	1,305,000	1,305,000	0
10	CEO	400	10,700	4,280,000	4,270,800	9,200	9,200	0
11	CHP	0	0	0	0	0	223,700	0
12	CMS	0	0	0	0	0	-1,209,000	0
13	CPC	0	0	0	0	0	118,900	0
14	CSC	0	0	0	0	0	1,095,900	0
15	CTA	0	0	0	0	0	-59,600	0
16	CTB	0	0	0	0	0	-658,300	0
17	CTN	0	0	0	0	0	-222,600	0
18	CTS	0	0	0	0	0	225,900	0
19	CVT	100	48,600	4,860,000	2,587,700	2,272,300	3,436,400	0
20	DBC	200	40,900	8,180,000	6,372,000	1,808,000	5,674,900	0
21	DBT	0	0	0	0	0	-256,200	0
22	DC4	0	0	0	0	0	-26,800	0
23	DCS	0	0	0	0	0	216,000	0
24	DGC	300	55,400	16,620,000	12,513,600	4,106,400	4,106,400	0
25	DLI	0	0	0	0	0	268,600	0
26	DNP	0	0	0	0	0	3,196,000	0
27	DNY	0	0	0	0	0	857,700	0
28	FID	1	16,500	16,500	16,200	300	459,400	0
29	HDO	100	2,100	210,000	259,200	-49,200	-49,200	0
30	HHG	500	7,800	3,900,000	4,148,000	-248,000	559,000	0
31	HMH	300	14,400	4,320,000	4,320,000	0	0	0
32	HUT	800	12,362	9,890,000	8,009,800	1,880,200	1,870,400	0
33	HVA	200	4,300	860,000	996,000	-136,000	-136,000	0
34	HVT	100	23,000	2,300,000	1,563,000	737,000	737,000	0
35	ICG	700	6,900	4,830,000	4,392,500	437,500	437,500	0
36	IDV	400	47,525	19,010,000	12,084,000	6,926,000	6,926,000	0
37	ITQ	100	3,500	350,000	987,000	-637,000	-1,040,900	0
38	KHB	100	1,300	130,000	228,300	-98,300	83,300	0
39	KLF	700	2,143	1,500,000	1,683,300	-183,300	-217,900	0
40	KLS	408	11,054	4,510,056	3,742,458	767,598	1,318,798	0
41	KSK	30	1,200	36,000	60,000	-24,000	-24,000	0
42	L14	0	0	0	0	0	10,004,400	0

43	L62	100	5,800	580,000	807,900	-227,900	-227,900	0
44	LDP	0	0	0	0	0	4,518,100	0
45	LHC	100	72,800	7,280,000	3,960,000	3,320,000	3,320,000	0
46	LIG	0	0	0	0	0	721,800	0
47	MAC	500	11,220	5,610,000	4,741,500	868,500	1,391,100	0
48	MCC	300	16,200	4,860,000	4,218,900	641,100	641,100	0
49	MCO	400	2,100	840,000	1,448,800	-608,800	-608,800	0
50	MIM	0	0	0	0	0	-429,800	0
51	MNC	0	0	0	0	0	-27,200	0
52	NAG	0	0	0	0	0	-8,900	0
53	NBC	0	0	0	0	0	-522,000	0
54	NDN	400	8,350	3,340,000	3,573,000	-233,000	-233,000	0
55	NET	100	71,000	7,100,000	3,204,000	3,896,000	3,896,000	0
56	NHP	0	0	0	0	0	-156,700	0
57	PDB	0	0	0	0	0	938,000	0
58	PGS	300	16,500	4,950,000	4,489,800	460,200	1,660,800	0
59	PLC	0	0	0	0	0	-252,800	0
60	PTI	100	29,000	2,900,000	2,191,000	709,000	709,000	0
61	PVC	200	10,100	2,020,000	3,135,400	-1,115,400	-1,868,800	0
62	PVE	0	0	0	0	0	215,000	0
63	PVG	0	0	0	0	0	-25,800	0
64	PVI	500	27,740	13,870,000	12,036,200	1,833,800	2,745,000	0
65	PVS	400	20,875	8,350,000	7,114,900	1,235,100	2,291,200	0
66	PVX	600	2,400	1,440,000	1,162,800	277,200	289,500	0
67	QNC	0	0	0	0	0	30,100	0
68	S55	0	0	0	0	0	4,304,900	0
69	S99	100	5,400	540,000	485,300	54,700	95,000	0
70	SCR	500	10,340	5,170,000	4,565,200	604,800	2,089,700	0
71	SD2	0	0	0	0	0	1,344,300	0
72	SD5	100	8,900	890,000	1,039,900	-149,900	-149,900	0
73	SDA	0	0	0	0	0	298,800	0
74	SDD	0	0	0	0	0	50,800	0
75	SDT	0	0	0	0	0	-119,200	0
76	SEB	0	0	0	0	0	-699,600	0
77	SHB	1,000	5,500	5,500,000	5,385,000	115,000	1,823,100	0
78	SLS	0	0	0	0	0	3,779,700	0
79	SPP	400	12,200	4,880,000	4,171,600	708,400	708,400	0
80	SRB	0	0	0	0	0	-44,900	0
81	TC6	500	4,300	2,150,000	2,705,500	-555,500	-603,200	0
82	TCT	440	54,800	24,112,000	16,816,000	7,296,000	7,296,000	0
83	THT	0	0	0	0	0	-1,180,000	0
84	TNG	300	14,500	4,350,000	4,647,000	-297,000	849,200	0
85	TPP	0	0	0	0	0	453,800	0
86	TTB	0	0	0	0	0	190,900	0
87	TV2	100	121,500	12,150,000	8,137,200	4,012,800	4,012,800	0
88	TVD	300	5,100	1,530,000	1,727,400	-197,400	-1,121,000	0
89	VC2	45	0	0	0	0	1,104,800	0
90	VC3	100	34,500	3,450,000	2,745,300	704,700	3,062,300	0
91	VC6	200	7,700	1,540,000	1,630,000	-90,000	-90,000	0
92	VC7	100	27,300	2,730,000	1,854,600	875,400	1,235,500	0
93	VCG	600	16,433	9,860,000	8,644,800	1,215,200	1,643,500	0
94	VCS	800	137,525	110,020,000	77,729,800	32,290,200	51,593,200	0
95	VGS	0	0	0	0	0	124,600	0
96	VHL	0	0	0	0	0	1,565,300	0
97	VIT	0	0	0	0	0	2,162,200	0
98	VIX	0	0	0	0	0	749,800	0
99	VMC	0	0	0	0	0	-516,945	0
100	VMI	100	7,000	700,000	1,601,700	-901,700	-901,700	0

101	VND	0	0	0	0	0	519,000	0
102	VNR	100	21,900	2,190,000	1,913,300	276,700	-286,700	0
103	VTC	100	8,500	850,000	635,200	214,800	1,244,100	0
104	VTS	200	10,200	2,040,000	1,528,200	511,800	511,800	0
105	ABT	0	0	0	0	0	69,240	0
106	ACL	0	0	0	0	0	-58,770	0
107	AGF	0	0	0	0	0	-68,100	0
108	ASM	90	15,683	1,411,500	1,270,770	140,730	140,730	0
109	ATA	10	4,100	41,000	58,000	-17,000	-17,000	0
110	BCG	80	5,780	462,400	451,200	11,200	11,200	0
111	BCI	50	22,400	1,120,000	989,000	131,000	131,000	0
112	BHS	0	0	0	0	0	103,320	0
113	BIC	10	38,500	385,000	153,580	231,420	231,420	0
114	BID	110	16,500	1,815,000	1,742,290	72,710	-38,710	0
115	BMI	50	27,800	1,390,000	1,135,450	254,550	254,550	0
116	BMP	20	161,000	3,220,000	2,833,340	386,660	1,485,020	0
117	BVH	10	61,500	615,000	563,000	52,000	196,023	0
118	CDC	20	11,500	230,000	163,940	66,060	66,060	0
119	CII	90	28,700	2,583,000	2,118,780	464,220	614,470	0
120	CSM	190	23,232	4,414,000	3,911,560	502,440	1,009,800	0
121	CTD	0	0	0	0	0	1,156,350	0
122	CTG	30	17,000	510,000	477,030	32,970	44,020	0
123	CTI	0	0	0	0	0	108,180	0
124	DAG	0	0	0	0	0	-2,280	0
125	DCL	30	18,300	549,000	576,000	-27,000	-27,000	0
126	DHC	0	0	0	0	0	264,450	0
127	DHG	10	111,600	1,116,000	838,270	277,730	459,140	0
128	DIG	120	9,200	1,104,000	909,840	194,160	194,160	0
129	DMC	60	89,500	5,370,000	3,612,880	1,757,120	1,757,120	0
130	DQC	70	80,000	5,600,000	3,937,920	1,662,080	1,662,080	0
131	DRC	140	40,600	5,684,000	4,959,920	724,080	934,180	0
132	DXG	0	0	0	0	0	25,300	0
133	EIB	50	10,400	520,000	506,250	13,750	86,470	0
134	ELC	0	0	0	0	0	133,170	0
135	EVE	0	0	0	0	0	256,430	0
136	FCN	30	21,567	647,000	576,700	70,300	70,300	0
137	FIT	180	6,100	1,098,000	1,229,040	-131,040	-131,040	0
138	FLC	80	4,900	392,000	417,440	-25,440	-78,440	0
139	FPT	390	43,238	16,863,000	14,568,480	2,294,520	10,564,800	0
140	GIL	0	0	0	0	0	552,580	0
141	GMD	30	27,600	828,000	729,540	98,460	259,200	0
142	GTN	0	0	0	0	0	322,490	0
143	HAG	0	0	0	0	0	-639,520	0
144	HAI	0	0	0	0	0	-233,640	0
145	HAR	0	0	0	0	0	-114,950	0
146	HBC	140	30,900	4,326,000	2,622,760	1,703,240	1,703,240	0
147	HCM	0	0	0	0	0	80,430	0
148	HDG	70	28,000	1,960,000	1,749,500	210,500	210,500	0
149	HHS	100	9,200	920,000	876,600	43,400	-412,880	0
150	HPG	300	43,100	12,930,000	12,246,600	683,400	1,330,900	0
151	HQC	130	5,070	659,100	628,160	30,940	-62,340	0
152	HSG	190	42,287	8,034,500	7,231,970	802,530	2,388,090	0
153	HTI	30	36,100	1,083,000	315,870	767,130	767,130	0
154	HVG	180	9,800	1,764,000	1,652,400	111,600	165,820	0
155	IDI	0	0	0	0	0	9,690	0
156	ITA	150	4,200	630,000	661,800	-31,800	-1,464,790	0
157	JVC	0	0	0	0	0	-19,490	0
158	KBC	0	0	0	0	0	53,580	0

159	KDC	60	31,633	1,898,000	1,542,520	355,480	355,480	0
160	KMR	0	0	0	0	0	287,130	0
161	KSA	0	0	0	0	0	-20,600	0
162	KSS	0	0	0	0	0	-20,680	0
163	LBM	10	50,200	502,000	146,410	355,590	355,590	0
164	LCM	0	0	0	0	0	10,600	0
165	LHG	30	23,500	705,000	362,910	342,090	342,090	0
166	LIX	50	58,700	2,935,000	2,093,600	841,400	841,400	0
167	LSS	10	16,150	161,500	124,110	37,390	101,030	0
168	MBB	0	0	0	0	0	3,606,540	0
169	MWG	40	135,300	5,412,000	4,140,840	1,271,160	1,781,040	0
170	NKG	0	0	0	0	0	955,530	0
171	NNC	70	99,000	6,930,000	4,360,020	2,569,980	2,569,980	0
172	NT2	140	37,200	5,208,000	4,327,400	880,600	2,140,440	0
173	OGC	0	0	0	0	0	3,000	0
174	PAC	0	0	0	0	0	188,360	0
175	PAN	20	47,600	952,000	624,860	327,140	327,140	0
176	PET	0	0	0	0	0	-86,640	0
177	PGD	0	0	0	0	0	2,297,600	0
178	PJT	130	12,800	1,664,000	979,160	684,840	684,840	0
179	PNJ	10	76,900	769,000	550,410	218,590	5,575,840	0
180	PPC	0	0	0	0	0	-31,680	0
181	PVD	100	25,450	2,545,000	2,613,100	-68,100	209,220	0
182	PVT	120	14,583	1,750,000	1,294,240	455,760	455,760	0
183	PXS	20	12,650	253,000	238,220	14,780	255,860	0
184	QBS	0	0	0	0	0	-38,520	0
185	RAL	10	106,100	1,061,000	323,170	737,830	737,830	0
186	REE	190	20,400	3,876,000	3,603,160	272,840	139,400	0
187	RIC	140	8,000	1,120,000	1,062,040	57,960	57,960	0
188	SAM	0	0	0	0	0	474,150	0
189	SBT	0	0	0	0	0	370,130	0
190	SGT	0	0	0	0	0	-3,730	0
191	SHI	90	7,772	699,500	938,970	-239,470	-239,470	0
192	SJS	20	27,700	554,000	425,500	128,500	128,500	0
193	SMC	20	16,200	324,000	187,400	136,600	136,600	0
194	SRC	70	35,071	2,455,000	1,934,470	520,530	520,530	0
195	SSI	200	22,100	4,420,000	3,963,100	456,900	709,960	0
196	ST8	120	26,200	3,144,000	1,314,960	1,829,040	1,829,040	0
197	STB	180	10,265	1,847,700	1,794,330	53,370	-54,939	0
198	TCM	30	18,750	562,500	728,580	-166,080	-166,080	0
199	TDH	120	12,400	1,488,000	1,335,600	152,400	152,400	0
200	TLH	10	11,800	118,000	79,400	38,600	285,070	0
201	TMT	90	24,711	2,224,000	2,464,200	-240,200	-240,200	0
202	TNA	90	75,100	6,759,000	4,549,500	2,209,500	2,770,840	0
203	TSC	40	3,370	134,800	408,520	-273,720	-273,720	0
204	TTF	10	36,800	368,000	284,590	83,410	257,450	0
205	TV1	120	15,600	1,872,000	1,192,920	679,080	679,080	0
206	VCB	40	54,525	2,181,000	1,924,460	256,540	691,906	0
207	VHC	10	61,400	614,000	392,730	221,270	134,870	0
208	VHG	30	2,510	75,300	218,730	-143,430	-143,430	0
209	VIC	260	47,404	12,325,000	11,393,390	931,610	5,194,210	0
210	VIS	20	15,600	312,000	187,040	124,960	124,960	0
211	VNM	110	144,073	15,848,000	13,122,130	2,725,870	7,277,680	0
212	VNS	0	0	0	0	0	-93,280	0
213	VSC	140	74,000	10,360,000	8,051,540	2,308,460	2,308,460	0
214	HPC	45	2,552	114,846	0	114,846	0	0

215	TD153028 7- Trái phiếu chính phủ đầu thầu đợt 14/2015	0	0	0	0	0	271,400,000	0
Tổng cộng						114,814,834	501,630,963	

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

(*) Vì chế độ kế toán thay đổi nên công ty không lấy số liệu chỉ tiêu lãi lỗ bán chứng khoán cho 9 Tháng năm 2015

1.36.4. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	<u>Q3/2016</u>	<u>Q3/2015</u>
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	2,056,209,825	2,087,202,662
b. Từ tài sản tài chính HTM:		
c. Từ AFS:		
Tổng cộng	<u>2,056,209,825</u>	<u>2,087,202,662</u>



7.36.5. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Q3/2016		Q3/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán				
1.1	Doanh thu ban đầu	22,325,703,823	65,816,973,774	20,944,052,802	58,383,573,829
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
1.3	Doanh thu thuần	22,325,703,823	65,816,973,774	20,944,052,802	58,383,573,829
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành				
2.1	Doanh thu ban đầu	-	120,000,000	-	-
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
2.3	Doanh thu thuần	-	120,000,000	-	-
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	2,789,238,523	9,691,128,625	2,166,978,450	11,406,604,449
4	Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	44,664,029	157,656,068	139,767,180	139,767,180
5	Doanh thu hoạt động lưu ký	1,804,978,700	4,839,534,467	1,312,191,447	3,601,498,670
6	Doanh thu khác	30,500,000	60,175,000	-	-
	Cộng	26,995,085,075	80,685,467,934	24,562,989,879	73,531,444,128

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Q3/2016		Q3/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,049,753,352	5,111,224,383	-	
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	1,049,753,352	5,111,224,383	-	

B 7.38. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài	Q3/2016		Q3/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Cổ phiếu				
2	Trái phiếu				

B 7.39. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	Q3/2016		Q3/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính	385,578	2,564,825	39,130	145,699

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Q3/2016		Q3/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	75,000		
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	75,000		
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay	-	198,896,157	558,947,381	1,117,701,364
3	Chi phí đầu tư khác				
	Cộng	-	198,971,157	558,947,381	1,117,701,364

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Q3/2016		Q3/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Chi phí nhân viên quản lý	4,108,564,594	11,461,471,309	3,428,255,462	9,467,698,101
1.1	Lương và các khoản phúc lợi	3,776,972,294	10,481,159,509	3,251,965,982	8,958,422,901
1.2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	331,592,300	980,311,800	176,289,480	509,275,200
2	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
3	Chi phí văn phòng phẩm	164,507,855	618,711,095	252,691,350	851,963,389
4	Chi phí công cụ, dụng cụ				
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	750,745,613	2,113,936,144	793,564,056	2,941,593,820
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	7,798,336	-	6,798,336
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,752,379,123	10,466,228,269	4,769,310,986	13,655,064,909
8	Chi phí khác	533,979,300	1,076,055,437	720,177,119	1,235,686,056
	Cộng	9,310,176,485	25,744,200,590	9,963,998,973	28,158,804,611

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Q3/2016		Q3/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-		
2	Doanh thu bán Token card	42,200,030	203,770,783	55,636,400	302,040,800
3	Thu nhập từ phí c.tiền của NDT	221,882,723	660,911,859	212,094,735	585,789,973
4	Thu nhập khác	3,349,561,118	8,586,024,221	3,133,217,583	7,655,745,961
	Cộng	3,613,643,871	9,450,706,863	3,400,948,718	8,543,576,734

B 7.43. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Q3/2016		Q3/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Lỗ bán thanh lý TSCĐ	-	-		
2	Phạt do vi phạm HĐ	14,143,503	17,143,503		
3	Chi phí Token card	27,182,552	140,294,720	99,721,390	675,963,478
4	Phí chuyển tiền của NDT	196,571,123	596,582,015	190,095,391	533,654,494
5	Chi phí khác	3,094,995,253	8,324,865,805	3,133,195,073	7,715,756,172
	Cộng	3,332,892,431	9,078,886,043	3,423,011,854	8,925,374,144

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Q3/2016		Q3/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện	7,821,254,947	26,487,409,894	7,785,213,678	24,684,781,180
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện				
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	55,903,174	55,903,174		
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	7,877,158,121	26,543,313,068	7,785,213,678	24,684,781,180
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn				
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được				
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế				
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại				
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

B.7.45. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển Tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	810,306,886,942	669,618,164,843
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	4,744,219,514	3,030,129,794
		815,051,106,456	672,648,294,637

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		Cuối kỳ	Đầu năm
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		
D.47.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		Cuối kỳ	Đầu năm
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		
D.47.3. Tài sản nhận thế chấp		Cuối kỳ	Đầu năm
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		
	Cộng		
D.47.4. Nợ khó đòi đã xử lý		Cuối kỳ	Đầu năm
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		
	Cộng		
D.47.5. Ngoại tệ các loại		Cuối kỳ	Đầu năm
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
D.47.6. Cổ phiếu đang lưu hành		Cuối kỳ	Đầu Năm
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,343,727	80,664,870
	Cộng	90,343,727	80,664,870
D.47.7. Cổ phiếu quỹ		Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng cổ phiếu quỹ		
D.47.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		Cuối kỳ	Đầu Năm
	Số lượng Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	42,315	44,788
	Cộng	42,315	44,788
D.47.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD		Cuối kỳ	Đầu Năm
	Số lượng Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD	44,934	44,953
	Cộng	44,934	44,953
D.47.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		Cuối kỳ	Đầu Năm
	Số lượng Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		

D.47.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Cuối kỳ	Đầu Năm
	Số lượng Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		
	Cộng		

D.47.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTC		Cuối kỳ	Đầu Năm
	Số lượng Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTC	3,506,676	3,506,676
	Cộng	3,506,676	3,506,676

D.47.13. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá		Cuối kỳ	Đầu Năm
	Số lượng Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá		
	Cộng		

DVT: VND

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Cuối kỳ	Đầu Năm
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	810,306,886,942	669,618,164,843
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	810,306,886,942	669,618,164,843

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Cuối kỳ	Đầu Năm
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Cuối kỳ	Đầu Năm
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Cộng		

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):

Cộng:

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
1	Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí lưu ký, Phí quản lý cổ đông chưa Tái lưu ký, phí tổ chức ĐHCĐ	17,132,753
2	CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	80,454,546
3	CN CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	125,400,000
4	CT TNHH Dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	182,894,200
5	CN CT CP Bán lẻ kỹ thuật số FPT-Tại HN	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	479,574,000

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Các chỉ tiêu "Đầu Năm" và chỉ tiêu "Cùng kỳ năm trước" trong Báo cáo tài chính đã được công ty ghi nhận lại, phù hợp theo Chế độ kế toán mới - Chế độ kế toán áp dụng cho công ty Chứng khoán theo TT 210/2014/TT-BTC có hiệu lực từ năm tài chính 2016.

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

49.5. Những thông tin khác.

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (Không có Hợp đồng hợp tác đầu tư, đặt cọc môi giới chứng khoán, giao dịch mua có cam kết bán lại Reverse repo)

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Diệp Tùng